

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1012** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 03 năm 2023

V/v Công bố thông tin của Công ty
niêm yết: “Báo cáo tài chính kiểm toán
Riêng năm 2022”.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
 2. Mã chứng khoán: TV2.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Q.3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 4. Điện thoại: (84-8) 222 16468 Fax: (84-8) 222 10 408.
 5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Chủ Tịch Hội đồng quản trị.
 6. Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính Riêng năm 2022 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã được kiểm toán bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam, ký ngày 29 tháng 03 năm 2023 bao gồm:
 - Bảng Cân đối kế toán
 - Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
 7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.
- Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng năm 2022.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHƠN HÙNG

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1014**/PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế khối Văn phòng năm 2022 sau kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (mã: TV2) giải trình biến động số liệu khối Văn phòng như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán là 15.104 triệu đồng, giảm 93,49% so với cùng kỳ năm 2021 (232.088 triệu đồng).

Đồng thời, lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau kiểm toán giảm 23.741 triệu đồng, tương ứng giảm 61,12% so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán (38.845 triệu đồng).

Lý do: Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tăng 29.676 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng năm 2022.

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN CHON HÙNG

**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
- Khối văn phòng**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 46

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba (3) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
 - ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
 - ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Ngoài ra còn có:
- ▶ Khối văn phòng bao gồm: Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
 - ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch	
Ông Võ Văn Bình	Thành viên	
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên	
Ông Đinh Quang Tri	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Trương Khắc Len	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
------------------------	------------

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Bình	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022 miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên	
Phạm Thị Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Chơn Hùng và Ông Võ Văn Bình.

Bà Phạm Liên Hải, Phó Tổng Giám đốc Công ty, được Ông Nguyễn Chơn Hùng ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 2022 theo Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Khối Văn Phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Khối Văn Phòng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Khối Văn Phòng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Khối Văn Phòng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Khối Văn Phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61722754/66690414-KVP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng (“Khối Văn Phòng”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Khối Văn Phòng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Khối Văn Phòng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Khối Văn Phòng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Khối Văn Phòng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Khối Văn Phòng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.964.015.032.235	3.441.121.922.292
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	178.613.512.187	305.583.014.798
111	1. Tiền		79.567.517.066	58.583.014.798
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.045.995.121	247.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		146.000.000.000	188.034.492.305
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	146.000.000.000	188.034.492.305
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.559.628.562.147	2.722.233.970.424
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.464.956.185.544	2.596.954.829.991
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.330.822.104	21.487.491.600
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	30	48.197.104.734	74.524.975.363
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	63.435.092.901	49.970.487.755
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(25.290.643.136)	(20.703.814.285)
140	IV. Hàng tồn kho		40.334.520.047	166.243.306.115
141	1. Hàng tồn kho	9	40.334.520.047	166.243.306.115
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		39.438.437.854	59.027.138.650
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.688.098.201	3.454.520.208
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	36.750.339.653	55.319.203.787
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước		-	253.414.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		894.557.660.147	853.862.490.058
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.880.733.046	35.942.855.046
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		34.939.115.046	34.939.115.046
216	2. Phải thu dài hạn khác		941.618.000	1.003.740.000
220	II. Tài sản cố định		443.190.368.219	413.997.750.563
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	301.102.110.568	267.875.334.771
222	Nguyên giá		425.533.531.153	361.977.384.794
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(124.431.420.585)	(94.102.050.023)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	142.088.257.651	146.122.415.792
228	Nguyên giá		199.255.155.229	197.393.872.729
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(57.166.897.578)	(51.271.456.937)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.074.188.944	42.146.789.160
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	8.074.188.944	42.146.789.160
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	402.262.446.773	356.342.100.600
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		394.037.700.000	335.935.250.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.901.650.600	20.406.850.600
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(29.676.903.827)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.149.923.165	5.432.994.689
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.769.716.765	4.757.711.838
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	380.206.400	675.282.851
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.858.572.692.382	4.294.984.412.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.502.263.143.169	2.918.772.591.542
310	I. Nợ ngắn hạn		1.465.961.014.853	2.869.412.870.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.071.162.684.086	2.288.453.776.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	44.132.663.688	66.490.513.770
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.591.186.826	29.463.217.390
314	4. Phải trả người lao động		72.996.310.482	139.956.196.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	37.857.359.717	62.520.364.063
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	30	5.990.475.142	14.126.558.815
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		358.354.786	1.865.025.225
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	57.555.761.768	46.749.532.330
320	9. Vay ngắn hạn	19	94.720.790.152	118.539.256.640
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	29.555.424.428	71.538.325.806
322	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	49.040.003.778	29.710.103.031
330	II. Nợ dài hạn		36.302.128.316	49.359.721.080
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	2.241.081.250	2.241.081.250
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	17	-	2.002.371.621
338	3. Vay dài hạn	19	-	17.329.235.568
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	33.919.603.294	27.356.588.869
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		141.443.772	430.443.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.356.309.549.213	1.376.211.820.808
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.356.259.023.816	1.376.161.295.411
411	1. Vốn cổ phần		675.261.650.000	450.181.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		675.261.650.000	450.181.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		380.193.662.909	460.889.943.139
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		283.232.924.488	447.519.155.853
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		230.346.410.198	175.762.707.004
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		52.886.514.290	271.756.448.849
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.688.200	6.688.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.858.572.692.382	4.294.984.412.350

Hoàng Thụy Hoài Yên
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.101.752.749.758	3.473.003.625.648
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.002.014.435.038)	(3.210.613.440.352)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.738.314.720	262.390.185.296
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	32.588.526.422	52.127.900.009
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(40.808.808.486) (4.363.708.433)	(8.987.568.554) (4.613.953.721)
25	6. Chi phí bán hàng	26	17.190.445.838	77.844.214.747
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(100.050.082.212)	(100.369.296.880)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.658.396.282	283.005.434.618
31	9. Thu nhập khác	27	18.559.077.448	16.018.059.950
32	10. Chi phí khác	27	(1.653.149.417)	(981.214.338)
40	11. Lợi nhuận khác	27	16.905.928.031	15.036.845.612
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.564.324.313	298.042.280.230
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(10.164.799.053)	(65.953.481.238)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	(295.076.451)	-
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		15.104.448.809	232.088.798.992



Nguyễn Minh Thu
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.564.324.313	298.042.280.230
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	28	34.171.503.730	33.832.148.413
03	Hoàn nhập dự phòng		(1.156.154.275)	(106.805.730.335)
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.394.724.640	(3.953.674.885)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.724.359.507)	(46.127.416.615)
06	Chi phí lãi vay	25	4.363.708.433	4.613.953.721
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		37.613.747.334	179.601.560.529
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		1.193.923.718.227	(1.213.417.480.420)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		125.908.786.068	(108.531.213.480)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(1.312.704.183.129)	957.150.385.253
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		754.417.080	(2.212.434.032)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.840.948.195)	(4.076.731.479)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(25.411.381.322)	(68.632.734.881)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.024.650.000)	(12.249.387.777)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		11.219.506.063	(272.368.036.287)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(34.473.198.556)	(71.563.854.168)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(106.000.000.000)	(403.034.492.305)
24	Tiền thu từ đáo hạn tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		148.034.492.305	858.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		(75.597.250.000)	(153.571.000.000)
27	Tiền lãi nhận được		13.759.015.339	29.253.928.120
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(54.276.940.912)	259.784.581.647

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	195.374.799.910	592.441.563.103
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(236.522.501.966)	(517.227.858.570)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(44.874.869.000)	(35.226.385.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(86.022.571.056)	39.987.318.633
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(129.080.005.905)	27.403.863.993
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		305.583.014.798	278.602.297.389
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.110.503.294	(423.146.584)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	178.613.512.187	305.583.014.798

Dương Thị Ngọc Anh
Người lập

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2007, và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn nguồn điện, nhiệt điện và thủy điện; tư vấn lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là "EPC") cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện; cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là "O&M"); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, thủy điện, năng lượng sinh khối và nhà máy điện chạy khí.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba (3) đơn vị trực thuộc bao gồm:

- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam tọa lạc tại Số 45, Đường Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện tọa lạc tại Số 45, Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;

Ngoài ra còn có:

- ▶ Khối văn phòng bao gồm Văn phòng chính, Trung tâm Tư vấn Lưới điện, Trung tâm Tư vấn Thủy điện và Năng lượng Tái tạo, Trung tâm Tư vấn Nhiệt điện và Điện hạt nhân và Ban quản lý dự án EPC tọa lạc Số 45, Đường số 2, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- ▶ Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Myanmar tọa lạc tại số 9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 442 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 488).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng khoản phải thu được lập trên nợ gốc quá thời hạn thanh toán theo khung tỷ lệ ước tính của Ban Giám đốc. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong năm tài chính. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)***Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.215.511.373	701.929.324
Tiền gửi ngân hàng	78.352.005.693	57.881.085.474
Các khoản tương đương tiền (*)	99.045.995.121	247.000.000.000
TỔNG CỘNG	178.613.512.187	305.583.014.798

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,6% đến 6%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,85%/năm đến 7,5%/năm.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 19*, Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 33.000.000.000 VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.247.839.006.423	2.356.694.746.165
Phải thu từ các bên khác	217.117.179.121	240.260.083.826
<i>Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co., Ltd</i>	62.922.874.339	-
<i>Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam</i>	23.809.564.143	1.476.613.800
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương</i>	18.426.678.636	19.286.715.336
<i>Doosan Enerbility Co., Ltd</i>	9.182.308.100	7.122.316.822
<i>Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại và Dịch vụ Hoàng Gia</i>	-	36.785.060.500
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ATP</i>	-	36.145.060.500
<i>Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thủy</i>	-	27.618.874.983
<i>Khách hàng khác</i>	102.775.753.903	111.825.441.885
TỔNG CỘNG	1.464.956.185.544	2.596.954.829.991
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.865.990.886)	(20.703.814.285)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.440.090.194.658	2.576.251.015.706

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	20.703.814.285	17.764.949.214
Dự phòng trích lập trong năm	4.162.176.601	6.107.249.714
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.168.384.643)
Số cuối năm	24.865.990.886	20.703.814.285

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết các khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng	
Ban Quản lý dự án ("QLDA") các công trình điện miền Bắc	21.396.741.927	1.202.363.066	23.320.659.093	346.567.733	
Ban Quản lý dự án Điện 3	9.701.062.096	2.680.197.012	7.091.708.436	1.591.119.668	
Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	6.013.916.255	7.795.044.481	3.099.599.145	
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công Nghệ Cao V.I.P Bình Phước	4.901.314.105	1.470.394.232	7.144.012.865	-	
Công ty TNHH Viện Thiết Kế Điện Lực Trung Nam	4.123.670.504	2.309.443.423	3.597.738.979	-	
CEEC GEDI	3.881.952.915	796.168.081	4.295.717.625	-	
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	3.814.276.563	1.544.282.969	3.814.276.563	500.000.000	
Công ty Cổ phần Kosy	1.890.909.091	1.054.454.546	1.890.909.091	742.272.727	
Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện 3	1.383.947.484	1.252.267.759	1.559.947.484	1.252.267.759	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đam Biri	1.249.253.768	1.249.253.768	1.249.253.768	1.006.815.291	
China Construction Third Engineering Bureau Co., Ltd.	1.057.663.217	-	2.057.663.217	2.057.663.217	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	-	995.118.812	995.118.812	
Các bên khác	45.573.015.514	5.293.249.775	55.519.260.938	9.112.389.933	
TỔNG CỘNG	106.768.851.665	24.865.990.886	120.331.311.352	20.703.814.285	

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	8.330.516.016	21.398.991.600
<i>Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Hợp Tiến</i>	2.098.948.817	2.098.948.817
<i>Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp</i>	526.215.000	163.275.000
<i>Công ty TNHH Công nghệ Niềm Tin</i>	477.900.000	-
<i>Công ty Cổ phần Ứng dụng và Phát triển Công nghệ thông tin</i>	-	6.038.258.556
<i>Nhà cung cấp khác</i>	5.227.452.199	13.098.509.227
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	306.088	88.500.000
TỔNG CỘNG	8.330.822.104	21.487.491.600
Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ phải thu khó đòi	(424.652.250)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	7.906.169.854	21.487.491.600

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn trả trước cho người bán khó đòi:

	VND	
	Current year	Previous year
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	424.652.250	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	424.652.250	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	63.435.092.901	49.970.487.755
Lãi trả chậm thu hộ	51.853.844.456	42.531.100.340
Phải thu cổ tức	4.370.512.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.075.362.112	2.570.694.545
Phải thu liên quan dự án	2.147.474.945	2.219.267.121
Lãi tiền gửi	709.171.712	971.985.480
Ký quỹ, ký cược	28.700.000	788.500.000
Khác	250.027.176	888.940.269
Dài hạn	941.618.000	1.003.740.000
Ký quỹ, ký cược	941.618.000	1.003.740.000
TỔNG CỘNG	64.376.710.901	50.974.227.755
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>56.224.356.956</i>	<i>42.531.100.340</i>
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>8.152.353.945</i>	<i>8.443.127.415</i>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.017.777.887	165.932.476.361
<i>Dự án Nhà máy điện gió Chính Thắng</i>	<i>10.421.733.218</i>	<i>10.103.677.987</i>
<i>Công trình Nhà máy Điện Gió Tân Thuận</i>	<i>6.463.299.266</i>	<i>93.998.365.470</i>
<i>Công trình Vĩnh Tân 4 Mở rộng</i>	<i>6.291.294.609</i>	<i>1.549.774.306</i>
<i>Dự án Nhà máy nhiệt điện Vân Phong 1</i>	<i>4.373.470.485</i>	<i>30.755.426.024</i>
<i>Dự án Nhà máy thủy điện Thác Bà 2</i>	<i>2.320.276.162</i>	<i>2.974.657.479</i>
<i>Dự án Nhà máy Điện than Duyên Hải 2 Mở rộng</i>	<i>1.754.832.833</i>	<i>2.604.384.770</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>8.392.871.314</i>	<i>23.946.190.325</i>
Công cụ, dụng cụ	248.138.751	241.904.475
Nguyên vật liệu	68.603.409	68.925.279
TỔNG CỘNG	40.334.520.047	166.243.306.115

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	197.417.920.703	106.328.512.852	24.122.611.890	34.108.339.349	361.977.384.794
Mua mới trong năm	-	750.800.000	-	9.219.460.939	9.970.260.939
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh số 12)	23.946.686.215	23.446.340.029	-	6.064.956.422	53.457.982.666
Điều chuyển tài sản nội bộ	(1.026.038.158)	1.026.038.158	-	-	754.009.091
Phân loại lại	-	-	(421.802.610)	(204.303.727)	(626.106.337)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	220.338.568.760	131.551.691.039	24.454.818.371	49.188.452.983	425.533.531.153
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	17.303.473.062	4.667.813.529	17.011.360.714	6.002.629.191	44.985.276.496
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(30.718.963.055)	(33.964.202.361)	(19.389.168.354)	(10.029.716.253)	(94.102.050.023)
Khấu hao trong năm	(9.782.339.536)	(12.207.748.417)	(1.089.886.740)	(7.121.493.115)	(30.201.467.808)
Điều chuyển tài sản nội bộ	-	-	(754.009.091)	-	(754.009.091)
Phân loại lại	72.930.927	(72.930.927)	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	421.802.610	204.303.727	626.106.337
Số cuối năm	(40.428.371.664)	(46.244.881.705)	(20.811.261.575)	(16.946.905.641)	(124.431.420.585)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	166.698.957.648	72.364.310.491	4.733.443.536	24.078.623.096	267.875.334.771
Số cuối năm	179.910.197.096	85.306.809.334	3.643.556.796	32.241.547.342	301.102.110.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	157.743.240.242	39.645.678.954	4.953.533	197.393.872.729
Mua mới trong năm	-	1.861.282.500	-	1.861.282.500
Phân loại lại	4.953.533	-	(4.953.533)	-
Số cuối năm	<u>157.748.193.775</u>	<u>41.506.961.454</u>	<u>-</u>	<u>199.255.155.229</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	37.114.503.354	-	37.114.503.354
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(15.097.363.069)	(36.174.093.868)	-	(51.271.456.937)
Hao mòn trong năm	(3.088.858.632)	(2.806.582.009)	-	(5.895.440.641)
Số cuối năm	<u>(18.186.221.701)</u>	<u>(38.980.675.877)</u>	<u>-</u>	<u>(57.166.897.578)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>142.645.877.173</u>	<u>3.471.585.086</u>	<u>4.953.533</u>	<u>146.122.415.792</u>
Số cuối năm	<u>139.561.972.074</u>	<u>2.526.285.577</u>	<u>-</u>	<u>142.088.257.651</u>

(*) Đây là quyền sử dụng đất tại Số 32 Đường Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố theo Hợp đồng Số 02/HĐMBN-QLKQN ký ngày 16 tháng 1 năm 2017. Công ty đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính liên quan và đang thực hiện các thủ tục để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tòa nhà văn phòng PECC2 Tower - Số 32, Đường Ngô Thời Nhiệm	4.540.001.285	4.540.001.285
Trung tâm thiết kế PECC2 – Trung tâm dữ liệu	2.345.985.705	2.321.326.505
Hệ thống Tích trữ Năng lượng Mái nhà BESS	1.184.565.590	23.446.340.029
Công trình Xây dựng Mở rộng VPLV 50A Dân Chủ	3.636.364	3.636.364
Trung tâm Thiết kế PECC2 - Thủ Đức	-	8.995.214.569
Bãi đỗ xe tại Trung tâm thiết kế PECC2 - Thủ Đức	-	2.840.270.408
TỔNG CỘNG	<u>8.074.188.944</u>	<u>42.146.789.160</u>

(*) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang thay đổi trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.146.789.160	69.794.146.845
Tăng trong năm	20.386.198.413	91.082.123.077
Hoàn thành và chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	(53.457.982.666)	(120.462.789.132)
Phân loại lại	-	3.493.353.617
Tăng khác	-	118.151.315
Giảm khác	(1.000.815.963)	(1.878.196.562)
Số cuối năm	<u>8.074.188.944</u>	<u>42.146.789.160</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	394.037.700.000	335.935.250.000
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	37.901.650.600	20.406.850.600
TỔNG CỘNG	<u>431.939.350.600</u>	<u>356.342.100.600</u>
Dự phòng giảm giá trị đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	(29.676.903.827)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>402.262.446.773</u>	<u>356.342.100.600</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khôi Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm			
			Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đầu Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau tư Năng lượng Tài tạo Cà Mau ("CMC") [*]	Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng	25	228.885.000.000	(29.676.903.827)	25	228.885.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Xả Sơn Mỹ, Huyện Hàm lượng Tài tạo Sơn Mỹ Tân, Tỉnh Bình Thuận	Xã Sơn Mỹ, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận		25	87.410.250.000	-	25	87.410.250.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thị Trấn Thác Bà, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái		45	77.742.450.000	-	45	19.640.000.000	-
TỔNG CỘNG				394.037.700.000	(29.676.903.827)		335.935.250.000	-

[*] Khoản dự phòng vào CMC được Ban Tổng Giám đốc đánh giá trên khoản lỗ lũy kế của CMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty vào CMC. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản lỗ phát sinh tại CMC là khoản lỗ trong kế hoạch do thời gian đầu vận hành Nhà máy điện gió Tân Thuận. Ban Tổng Giám đốc Công ty kỳ vọng dự án sẽ bắt đầu phát sinh lợi nhuận vào năm tài chính 2023 và bù đắp dần khoản lỗ lũy kế này đến hết năm tài chính 2025.

13.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty niêm yết	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị gốc VND	Giá trị hợp lý VND						
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	17.494.800.000	17.494.800.000	-	-	10	-	2.000.000.000	10	-	10
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	54.389.497.596	-	-	5	-	16.750.000.000	5	-	5
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	10	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	1.656.850.600	3.350.170.920	-	-	0,45	-	1.656.850.600	0,45	-	0,45
TỔNG CỘNG	37.901.650.600	77.234.468.516	-	-		-	20.406.850.600		58.149.198.572	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	1.071.073.451.516	2.288.260.279.493
<i>China Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd</i>	976.375.623.604	2.082.577.982.566
<i>Shanxi Electric Power Exploration and Design of Institute of China Energy Engineering Group and Shanxi Win Industry Co., Ltd</i>	22.068.400.457	21.392.884.716
<i>Beijing Yueji Industry Co., Ltd</i>	12.430.312.435	7.835.070.268
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình Dương</i>	12.418.553.243	15.187.635.614
<i>Nhà cung cấp khác</i>	47.780.561.777	161.266.706.329
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	89.232.570	193.497.082
TỔNG CỘNG	<u>1.071.162.684.086</u>	<u>2.288.453.776.575</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	44.132.663.688	66.490.513.770
Các bên khác trả tiền trước	33.162.610.324	59.334.098.895
<i>Lane Xang Property & Power Development Company Ltd</i>	9.086.000.000	9.086.000.000
<i>Gazprom EP International B.V.</i>	3.084.480.000	3.084.480.000
<i>Công ty TNHH Janakuasa Việt Nam</i>	2.209.567.140	2.209.567.140
<i>Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co., Ltd</i>	-	10.859.056.808
<i>Khách hàng khác</i>	18.782.563.184	34.094.994.947
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	10.970.053.364	7.156.414.875
Dài hạn	2.241.081.250	2.241.081.250
Công ty Cổ phần Thủy điện Mỹ Lý - Nậm Mô	2.241.081.250	2.241.081.250
TỔNG CỘNG	<u>46.373.744.938</u>	<u>68.731.595.020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.674.628.888	10.164.799.053	(25.411.381.322)	1.428.046.619
Thuế thu nhập cá nhân	12.788.588.502	28.079.046.061	(39.704.494.356)	1.163.140.207
Thuế giá trị gia tăng	-	85.555.579.890	(85.555.579.890)	-
Thuế đất	-	2.604.199.415	(2.604.199.415)	-
Thuế khác	-	451.521.765	(451.521.765)	-
	29.463.217.390	126.855.146.184	(153.727.176.748)	2.591.186.826
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	55.319.203.787	63.945.831.561	(82.514.695.695)	36.750.339.653

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	37.857.359.717	62.520.364.063
Trích trước chi phí dự án	34.800.361.400	61.850.756.371
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng</i>	12.668.267.391	12.865.152.747
<i>Dự án nhà máy Nhiệt điện Văn Phong 1</i>	11.048.592.136	218.622.975
<i>Dự án Nhà máy điện gió Tân Thuận</i>	3.415.701.247	33.775.082.961
<i>Dự án nhà máy điện mặt trời Hòa Hội</i>	3.216.544.014	11.137.410.132
<i>Dự án khác</i>	4.451.256.612	3.854.487.556
Chi phí lãi vay	2.577.427.170	52.295.311
Chi phí khác	479.571.147	617.312.381
Dài hạn	-	2.002.371.621
Chi phí lãi vay	-	2.002.371.621
TỔNG CỘNG	37.857.359.717	64.522.735.684

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi trả chậm thu hộ phải trả (Thuyết minh số 8)	51.853.844.456	42.531.100.340
Ký cược, ký quỹ	1.738.574.028	1.206.476.028
Phải trả liên quan dự án	788.749.458	1.201.500.142
Cổ tức phải trả	723.531.000	580.259.000
Khác	2.451.062.826	1.230.196.820
TỔNG CỘNG	57.555.761.768	46.749.532.330

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Khối Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ gốc vay	Phân loại lại	Số cuối năm	VND
Ngắn hạn	118.539.256.640	195.374.799.910	(236.522.501.966)	17.329.235.568	94.720.790.152	
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	118.539.256.640	186.397.919.910	(231.348.021.966)	-	73.589.154.584	
Vay nhân viên (Thuyết minh số 19.2)	-	8.976.880.000	(5.174.480.000)	-	3.802.400.000	
Vay dài hạn nhân viên đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	-	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568	
Dài hạn	17.329.235.568	-	-	(17.329.235.568)	-	
Vay nhân viên (Thuyết minh số 19.2)	17.329.235.568	-	-	(17.329.235.568)	-	
TỔNG CỘNG	135.868.492.208	195.374.799.910	(236.522.501.966)	-	94.720.790.152	

19.1 Vay ngân hàng ngắn hạn	Số cuối năm	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng	VND				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	38.087.517.437	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2023 đến ngày 13 tháng 6 năm 2023	5,5%-7,5%	Dây chuyền cắt thép và dây chuyền đột lỗ thép tấm điều khiển tại Xi nghiệp Cơ điện;	Bổ sung vốn lưu động và thanh toán lương cho cán bộ nhân viên
	20.000.000.000	Ngày 27 tháng 4 năm 2023	7,5%	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (TM số 5)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	7.827.699.871	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2023 đến ngày 27 tháng 4 năm 2023	5% - 5,3%	Quyền đòi toàn bộ khoản nợ/ khoản thanh toán đã hình thành (hiện có), hình thành trong tương lai, bao gồm: nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại và các quyền lợi khác (nếu có) của Công ty từ việc thực hiện Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận (75MW) từ Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.673.937.276	Ngày 16 tháng 2 năm 2023	5,01%	Tin chấp	
TỔNG CỘNG	73.589.154.584				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay nhân viên

Đây là các khoản vay dài hạn tín chấp người lao động chịu lãi suất 0,2 - 3%/năm, kỳ hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2023 và ngày 30 tháng 3 năm 2023.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành các dự án		
Dự án Nhà máy Điện gió Tân Thuận	29.145.121.408	25.793.448.529
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	22.400.443.368	24.538.688.574
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 2	2.619.643.507	12.281.728.142
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Gio Thành 1	2.974.830.555	12.181.148.262
Khác	6.334.988.884	24.099.901.168
TỔNG CỘNG	<u>63.475.027.722</u>	<u>98.894.914.675</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	29.555.424.428	71.538.325.806
<i>Dài hạn</i>	33.919.603.294	27.356.588.869

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải trả trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	98.894.914.675	208.261.258.343
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.611.036.232	34.298.176.072
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(38.503.767.667)	(120.201.302.734)
Trừ: Sử dụng trong năm	(3.527.155.518)	(23.463.217.006)
Số cuối năm	<u>63.475.027.722</u>	<u>98.894.914.675</u>

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	29.710.103.031	18.560.667.223
Trích quỹ (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	27.770.644.885	26.794.636.497
Điều chuyển nội bộ	(3.396.994.138)	(2.995.362.912)
Sử dụng quỹ	(5.043.750.000)	(12.649.837.777)
Số cuối năm	<u>49.040.003.778</u>	<u>29.710.103.031</u>

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 – Khối Văn Phòng

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng	VND
Năm trước								
Số đầu năm	360.149.520.000	12.641.457.169	4.922.641.050	382.230.283.648	407.263.844.992	6.654.200	1.167.214.401.059	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(36.014.952.000)	-	(36.014.952.000)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.031.890.000	-	-	-	(90.031.890.000)	-	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	271.756.448.849	-	271.756.448.849	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	78.659.659.491	(78.659.659.491)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(26.219.886.497)	-	(26.219.886.497)	
Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(574.750.000)	-	(574.750.000)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	34.000	34.000	
Số cuối năm	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411	
Năm nay								
Số đầu năm	450.181.410.000	12.641.457.169	4.922.641.050	460.889.943.139	447.519.155.853	6.688.200	1.376.161.295.411	
Tăng vốn	135.047.570.000	-	-	(135.047.570.000)	-	-	-	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.018.141.000)	-	(45.018.141.000)	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.032.670.000	-	-	-	(90.032.670.000)	-	-	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	52.886.514.290	-	52.886.514.290	
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	54.351.289.770	(54.351.289.770)	-	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.175.644.885)	-	(27.175.644.885)	
Trích quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(595.000.000)	-	(595.000.000)	
Số cuối năm	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	283.232.924.488	6.688.200	1.356.259.023.816	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ Giá trị sở hữu (VND) (%)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ Giá trị sở hữu (VND) (%)
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	34.659.057	346.590.570.000	23.106.038	231.060.380.000
Các cổ đông khác	32.867.108	328.671.080.000	21.912.103	219.121.030.000
TỔNG CỘNG	67.526.165	675.261.650.000	45.018.141	450.181.410.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	450.181.410.000	360.149.520.000
Vốn góp tăng trong năm (i):	225.080.240.000	90.031.890.000
- Từ quỹ đầu tư và phát triển	135.047.570.000	-
- Từ chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.032.670.000	90.031.890.000
Số cuối năm	675.261.650.000	450.181.410.000
Cổ tức đã chia		
Cổ tức đã công bố	135.050.811.000	126.046.842.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (i)	90.032.670.000	90.031.890.000
Cổ tức đã trả bằng tiền (ii)	44.874.869.000	35.226.385.900

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 Số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị Số 39/2022/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2022, vào ngày 8 tháng 12 năm 2022 Công ty đã hoàn thành:

- Phát hành 13.504.757 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để tăng vốn cổ phần năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu (quỹ đầu tư và phát triển).
- Phát hành 9.003.267 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 450.181.410.000 VND lên 675.261.650.000 VND. Vào ngày 5 tháng 12 năm 2022, Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

(ii) Vào ngày 27 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn thành việc trả cổ tức cho năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 45.018.141.000 VND theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 Số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh Số 2008/TB-SGDHCM ngày 8 tháng 11 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	67.526.165	45.018.141
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.526.165	45.018.141
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.526.165	45.018.141

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.081.841.796.867	3.452.048.396.667
Doanh thu bán điện	19.895.735.298	20.955.228.981
Doanh thu khác	15.217.593	-
TỔNG CỘNG	<u>1.101.752.749.758</u>	<u>3.473.003.625.648</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>576.449.635.199</i>	<i>2.868.206.158.775</i>
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	<i>525.303.114.559</i>	<i>604.797.466.873</i>

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi cho các khoản thanh toán chậm	10.972.849.586	18.704.190.287
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.989.822.375	21.383.071.176
Cổ tức được chia	7.652.733.475	6.036.688.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.864.166.915	6.000.153.286
Khác	108.954.071	3.797.260
TỔNG CỘNG	<u>32.588.526.422</u>	<u>52.127.900.009</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	982.166.853.618	3.189.870.235.578
Giá vốn bán điện	19.847.581.420	20.743.204.774
TỔNG CỘNG	<u>1.002.014.435.038</u>	<u>3.210.613.440.352</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗi chênh lệch tỷ giá	6.766.585.267	1.389.136.367
Chi phí lãi vay	4.363.708.433	4.613.953.721
Chi phí thanh toán tín dụng chứng từ trả chậm	-	3.352.795.958
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	29.676.903.827	(378.251.738)
Khác	1.610.959	9.934.246
TỔNG CỘNG	<u>40.808.808.486</u>	<u>8.987.568.554</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	(17.190.445.838)	(77.844.214.747)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(17.190.445.838)	(77.844.214.747)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	100.050.082.212	100.369.296.880
Chi phí nhân công	29.557.328.077	43.941.569.374
Chi phí khấu hao và hao mòn	17.455.969.008	14.560.450.983
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	7.964.506.749	7.796.272.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.086.200.896	11.210.786.906
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.586.828.851	2.938.865.071
Thuế, phí và lệ phí	3.071.507.695	3.979.073.514
Chi phí khác	30.327.740.936	15.942.278.432
TỔNG CỘNG	<u>82.859.636.374</u>	<u>22.525.082.133</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.559.077.448	16.018.059.950
Hoàn nhập dự phòng bảo hành không sử dụng	18.166.748.424	9.577.903.502
Thưởng hoàn thành sớm dịch vụ	-	6.079.110.718
Khác	392.329.024	361.045.730
Chi phí khác	(1.653.149.417)	(981.214.338)
Các khoản phạt	(1.589.973.320)	(975.455.487)
Chi phí khác	(63.176.097)	(5.758.851)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>16.905.928.031</u>	<u>15.036.845.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.280.430.592	2.984.012.721.280
Chi phí nhân công	179.567.246.685	280.289.458.998
Chi phí khấu hao và hao mòn	34.171.503.730	33.832.148.413
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.868.357.314	17.669.217.802
Công cụ dụng cụ	-	272.311.172
Chi phí dự phòng	(12.603.616.987)	(85.233.420.042)
Chi phí khác	78.675.451.604	113.961.294.946
TỔNG CỘNG	<u>958.959.372.938</u>	<u>3.344.803.732.569</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Mức thuế suất 10% thu nhập chịu thuế áp dụng cho hoạt động kinh doanh bán điện từ các Dự án Nhà máy điện mặt trời ("Các dự án") trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các dự án được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất TNDN trong chín (9) năm tiếp theo; và
- Mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế áp dụng cho các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.278.090.319	65.953.481.238
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm trước	(113.291.266)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	295.076.451	-
TỔNG CỘNG	<u>10.459.875.504</u>	<u>65.953.481.238</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.564.324.313	298.042.280.230
Thuế TNDN áp dụng cho Công ty	5.112.864.863	59.608.456.046
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập từ các đơn vị trực thuộc chuyển về	7.241.357.709	7.598.056.884
Chi phí không được trừ	137.140.092	94.172.693
Điều chỉnh thuế TNDN theo quyết toán thuế năm trước	(113.291.266)	-
Thu nhập từ cổ tức	(1.530.546.695)	(1.207.337.600)
Ưu đãi thuế	-	113.291.266
Khác	(387.649.199)	(253.158.051)
Chi phí thuế TNDN	10.459.875.504	65.953.481.238

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	380.206.400	380.206.400	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	295.076.451	(295.076.451)	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	380.206.400	675.282.851		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(295.076.451)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Công ty mẹ:			
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	305.285.818	997.807.202
Công ty liên kết:			
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	Cung cấp dịch vụ	404.189.315.383	2.669.684.966.495
	Góp vốn	-	137.331.000.000
	Chi hộ	51.853.844.456	42.531.100.340
	Thu nhập tiền lãi	10.972.849.586	9.236.966.072
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Góp vốn	58.102.450.000	14.240.000.000
	Cung cấp dịch vụ	12.566.450.351	6.914.189.292
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	Nhận cổ tức	4.370.512.500	4.370.512.500
	Cung cấp dịch vụ	245.530.400	-
Đầu tư khác:			
Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang	Góp vốn	15.494.800.000	2.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	4.928.875.497	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Nhận cổ tức	2.520.065.375	1.500.159.392
Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh	Góp vốn	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Nhận cổ tức	762.155.600	165.686.000
Các Chi nhánh:			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện	Mua dịch vụ	121.506.289.407	116.172.357.580
	Cung cấp dịch vụ	1.200.545.174	15.098.757.643
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát	Mua dịch vụ	66.151.358.898	109.730.669.341
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Vận hành	Mua dịch vụ	47.598.064.512	21.618.665.490
	Cung cấp dịch vụ	3.005.735.520	-
Công ty cùng thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("Tập đoàn"):			
Ban Quản lý Dự án ("QLDA") các công trình điện Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	39.180.783.273	64.053.334.323
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	Cung cấp dịch vụ	26.840.107.947	22.663.055.200
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	17.065.289.776	20.955.228.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.1 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i>
			<i>Năm trước</i>
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	11.074.039.310	21.568.128.717
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	Cung cấp dịch vụ	10.225.096.299	-
Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	9.595.794.498	-
Ban QLDA Truyền Tải Điện	Cung cấp dịch vụ	7.040.572.928	9.580.738.380
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	Cung cấp dịch vụ	5.057.381.909	323.856.423
Ban QLDA Điện 3	Cung cấp dịch vụ	4.968.685.531	2.080.231.644
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty ("CN TCT") Phát điện 1	Cung cấp dịch vụ	3.362.776.800	956.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cung cấp dịch vụ	3.099.847.263	2.996.000.334
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	Cung cấp dịch vụ	2.874.430.484	2.589.700.834
Công ty Điện lực Thủ Đức	Mua dịch vụ	2.317.559.917	2.133.091.743
Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cung cấp dịch vụ	1.988.109.000	1.764.441.000
Công ty Truyền tải điện 4	Cung cấp dịch vụ	1.955.084.121	1.432.290.909
Ban QLDA Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh ("TP.HCM")	Cung cấp dịch vụ	1.945.784.185	1.104.373.690
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	Cung cấp dịch vụ	1.403.824.500	1.450.052.273
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	678.844.874	333.039.809
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	Cung cấp dịch vụ	492.997.235	-
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	Mua dịch vụ	487.882.875	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	Cung cấp dịch vụ	409.090.909	-
Công ty Thủy điện Sơn La	Cung cấp dịch vụ	390.898.764	-
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	Cung cấp dịch vụ	329.376.446	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.1 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>VND</i>			
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)			
CNTCT Điện Lực Miền Nam TNHH - CT Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Mua dịch vụ	319.000.000	44.000.000
Công ty Điện lực Phú Thọ	Mua dịch vụ	224.064.397	60.564.476
Công ty Điện lực Sài Gòn	Mua dịch vụ	188.996.497	187.903.194
Công ty Truyền tải điện 3	Cung cấp dịch vụ	71.911.342	-
Công ty Truyền tải Điện 1	Điều chỉnh giảm cung cấp dịch vụ	42.830.338	793.518.159
Nhà khách Bộ năng lượng	Mua dịch vụ	5.472.727	28.559.090
Công ty Điện Lực Bảo Lộc	Mua dịch vụ	4.004.332	-
Ban QLDA Lưới điện miền Trung	Cung cấp dịch vụ	-	8.268.206.002
Công ty Thủy điện laly - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	-	4.007.068.846
Ban QLDA Điện 2	Cung cấp dịch vụ	-	2.040.087.873
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	1.999.682.856
Công ty Truyền tải Điện 2	Cung cấp dịch vụ	-	1.815.047.255
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cung cấp dịch vụ	-	1.110.000.000
Công ty Thủy điện Trị An	Cung cấp dịch vụ	-	866.917.065
Ban QLDA Điện 1	Cung cấp dịch vụ	-	864.774.923
Công ty Thủy điện Hòa Bình	Cung cấp dịch vụ	-	387.932.727
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	Cung cấp dịch vụ	-	287.500.333
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Trung	Mua dịch vụ	-	254.075.300
Ban QLDA Thủy Điện 6	Cung cấp dịch vụ	-	236.144.299
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cung cấp dịch vụ	-	220.017.385
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	Cung cấp dịch vụ	-	218.400.000
Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	-	131.704.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
		<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	1.078.321.822.264	2.191.874.227.503
Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Bà 2	209.784.529	2.605.608.221
Công ty cùng Tập đoàn:		
Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh tân – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	52.293.674.244	52.293.674.244
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	21.396.741.927	23.320.659.093
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	20.172.887.932	11.789.785.996
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	11.233.148.191	24.260.790.349
Ban QLDA Truyền tải điện	9.961.335.801	9.237.925.001
Ban QLDA Điện 3	9.701.062.096	7.091.708.436
Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội	8.446.456.463	-
Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	7.795.044.481	7.795.044.481
Ban QLDA Điện lực Miền Nam	6.448.262.416	986.289.954
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.640.599.898	2.579.566.079
Công ty Thủy điện Đồng Nai - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	2.835.519.102	-
Ban QLDA Điện 1	2.670.400.000	3.075.990.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận - Đa Mi	2.154.289.000	178.370.587
CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.901.725.703	711.818.482
Ban QLDA Nhiệt Điện 3	1.383.947.484	1.559.947.484
Công ty Truyền tải điện 4	1.125.082.281	967.883.457
Ban QLDA Điện 2	678.150.000	1.888.199.692
Công ty Thủy điện Ialy - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	552.351.048	4.831.935.731
Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	543.921.430	543.921.430
Công ty Thủy điện Sơn La	422.170.665	-
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2	416.473.718	716.911.497
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	355.726.562	-
Ban QLDA Thủy điện 6 - CN Tập đoàn Điện lực Việt nam	317.460.939	317.460.939
Công ty Truyền tải điện 1	237.504.903	453.290.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
		<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng về cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</i>		
Công ty cùng Tập đoàn: (tiếp theo)		
Công ty Phát triển Thủy điện Sê San – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	183.168.000	366.343.790
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	171.383.439	171.383.439
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	138.972.373	311.843.176
CN TCT Điện lực TP.HCM - Công ty Lưới điện cao thế TP. HCM	93.274.235	68.527.195
Tổng công ty Phát điện 1	22.409.661	22.409.661
Công ty Điện lực Kiên Giang	14.036.017	14.036.017
Công ty Truyền tải Điện 2	219.621	1.996.551.980
Công ty Cổ phần Thủy điện Đại Ninh - Chi Nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	-	1.940.885.100
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	1.719.385.038
Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương	-	976.800.000
Công ty Điện lực An Giang	-	24.205.500
Công ty Điện lực Đồng Nai	-	1.365.857
	<u>1.247.839.006.423</u>	<u>2.356.694.746.165</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác về chi hộ</i>		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	51.853.844.456	42.531.100.340
<i>Phải thu ngắn hạn khác về nhận cổ tức</i>		
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	4.370.512.500	-
	<u>56.224.356.956</u>	<u>42.531.100.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty cùng Tập đoàn:		
Điện lực Sài Gòn	306.088	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền nam TNHH - Công ty điện Miền Nam	-	88.500.000
	306.088	88.500.000
Phải trả người bán ngắn hạn về mua dịch vụ		
Công ty cùng Tập đoàn:		
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO3	89.232.570	186.328.082
Nhà khách Bộ Năng lượng	-	7.169.000
	89.232.570	193.497.082
Người mua trả tiền trước ngắn hạn về cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ:		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	223.595.659	276.054.341
Đầu tư khác:		
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	8.847.281.295	-
Công ty cùng Tập đoàn:		
Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	1.783.193.602	6.877.370.771
Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	112.993.045	-
Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
	10.970.053.364	7.156.414.875
Phải thu nội bộ ngắn hạn về cung cấp dịch vụ		
Các chi nhánh:		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ điện	2.374.297.697	50.333.792.324
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Vận hành	45.822.807.037	24.191.183.039
	48.197.104.734	74.524.975.363
Phải trả nội bộ ngắn hạn về mua dịch vụ		
Các chi nhánh:		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát	5.990.475.142	14.126.558.815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.3 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	648.000.000	735.527.880
Ông Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	624.000.000	698.495.520
Bà Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	552.000.000	669.641.238
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021) kiêm Phó Tổng Giám đốc	552.000.000	596.353.918
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng giám đốc	552.000.000	626.625.756
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	176.240.248
Tiền lương của Kế toán trưởng			
Bà Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	504.000.000	549.353.012
Thù lao Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên HĐQT (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	45.000.000
Ông Trương Khắc Len	Thành viên HĐQT	55.200.000	126.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	110.400.000	72.000.000
Ông Đinh Quang Trí	Thành viên HĐQT (từ ngày 30 tháng 6 năm 2021)	55.200.000	-
Thu nhập và Thù lao Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 23 tháng 4 năm 2021)	-	114.909.773
Bà Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 23 tháng 4 năm 2021)	115.200.000	96.000.000
Bà Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	110.400.000	99.000.000
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	55.200.000	111.000.000
Bà Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 30 tháng 6 năm 2022)	55.200.000	-
TỔNG CỘNG		<u>3.988.800.000</u>	<u>4.716.147.345</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động - Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.057.509.300	7.846.845.362
Từ 1 đến 5 năm	<u>12.213.563.382</u>	<u>17.404.646.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.271.072.682</u>	<u>25.251.491.862</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản cam kết với số tiền là 17.671 triệu VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	2.988.295,64	2.300.529,93
Ngoại tệ - Rúp Nga (RUB)	7.520	7.520
Ngoại tệ - Yên Nhật (JPY)	352.000	-

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập



Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Phạm Liên Hải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2023